

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
-----o0o-----

Nguyễn Thị Thanh Minh

**THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ
ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN
VÀ NHỮNG BÀI HỌC VƯỢT QUA
THÁCH THỨC CHO VIỆT NAM**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - năm 2007

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Ngoại thương

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS. TS. Nguyễn Thị Mơ

2. TS. Nguyễn Trường Sơn

Phản biện 1: PGS.TS Đỗ Đức Bình

Phản biện 2: PGS.TS Đỗ Đức Định

Phản biện 3: TS Lê Đăng Doanh

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước
hợp tại trường Đại Học Ngoại Thương
vào hồi 16 giờ 30. ngày 26 tháng 7 năm 2007

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện Quốc gia, thư viện trường Đại Học Ngoại
Thương

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Thanh Minh (2003), *Tìm hiểu quá trình đàm phán của Trung Quốc gia nhập WTO*, Tạp chí Kinh tế Đối ngoại, Số 3/2003.
2. Nguyễn Thị Thanh Minh (2006), *Thách thức của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước đang phát triển trong lĩnh vực thương mại - phân tích từ góc độ thực tiễn*, Tạp chí Kinh tế Đối ngoại, Số 18 (7/2006).
3. Nguyễn Thị Thanh Minh (2007), *Trung Quốc vượt qua thách thức trong lĩnh vực nông nghiệp sau khi gia nhập WTO*, Tạp chí Kinh tế Đối ngoại, Số 22 (2/2007).

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày 7/11/2006 đánh dấu một mốc đáng ghi nhớ trong chặng đường phát triển của kinh tế Việt Nam: Việt Nam được công nhận là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sau 11 năm đàm phán. Điều đó có nghĩa là Việt Nam đã chính thức tham gia sâu rộng hơn vào quá trình toàn cầu hoá (TCH) kinh tế, một cuộc chơi mở ra rất nhiều cơ hội, nhưng cũng không ít thách thức. Cơ hội mà không biết tận dụng thì cơ hội sẽ biến thành thách thức. Thách thức mà biết cách vượt qua thì thách thức sẽ biến thành cơ hội. Vậy làm thế nào để nhận biết được các thách thức để tìm cách vượt qua và biến chúng thành cơ hội? Để trả lời được câu hỏi trên, có thể nghiên cứu một số nước đang phát triển có điều kiện kinh tế tương đối giống Việt Nam để rút ra kinh nghiệm cho riêng Việt Nam.

Gia nhập WTO thực chất là tham gia TCH về kinh tế. Là nước đi sau, với thể chế chính trị - kinh tế - xã hội có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng có điểm khác biệt so với một số nước đang phát triển, vì vậy việc tìm hiểu kinh nghiệm của các nước đi trước là hết sức bổ ích đối với Việt Nam. Trong việc tìm hiểu kinh nghiệm của các nước đi trước, việc tìm hiểu kinh nghiệm vượt qua thách thức của họ là rất cần thiết đối với Việt Nam hiện nay. Bởi vì, có rất nhiều người cho rằng, gia nhập WTO, tham gia vào TCH kinh tế, Việt Nam sẽ có rất nhiều cơ hội. Tuy nhiên, gia nhập WTO, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với rất nhiều thách thức. Đặc biệt, so với nhiều nước đang phát triển khác, Việt Nam là nước XHCN, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường, cho nên thách thức sẽ nhiều hơn khi Việt Nam tham gia vào "*sân chơi chung*" với bản chất là sân chơi của các nước có nền kinh tế thị trường. Vì vậy việc nghiên cứu những thách thức của TCH kinh tế đối với các nước đang phát triển, phân tích những kinh nghiệm vượt qua các thách thức đó để rút ra bài học cho Việt Nam có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận cũng như thực tiễn. Về điều này, Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định: "*Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta*" [11, tr.67]. Mặt khác, trong bài phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng, ông cũng đã làm rõ: "*gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, hội nhập kinh tế quốc tế vừa có cơ hội lớn vừa phải đối đầu với thách thức không nhỏ. Cơ hội tự nó không biến thành lực lượng vật chất trên thị trường mà tùy thuộc vào khả năng vận dụng cơ hội của chúng ta. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp nhưng tác động của nó đến đâu còn tùy thuộc vào nỗ lực vươn lên của chúng ta. Cơ hội và thách thức không phải nhất thành bất biến mà luôn vận động, chuyển hóa và thách thức đối với ngành này có thể là cơ hội đối với ngành khác phát triển. Tận dụng được cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua và đẩy lùi thách thức, tạo cơ hội mới lớn hơn. Ngược lại, không tận dụng được cơ hội, thách thức sẽ lấn át, cơ hội sẽ mất đi, thách thức sẽ chuyển thành những khó khăn dài rất khó khắc phục.*" [36].

Thách thức và cơ hội khi tham gia vào TCH kinh tế luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một luận án tiến sỹ, tác giả không có tham vọng phân tích các cơ hội mà chỉ lựa chọn những thách thức khi Việt Nam tham gia vào TCH kinh tế để tìm hiểu, phân tích. Và lại, khi Việt Nam đã gia nhập WTO, cơ hội, bản thân nó cũng dễ được nhận biết để tận dụng và khai thác. Còn thách thức, đôi khi người ta phải tìm hiểu, phải nghiên cứu, thậm chí phải chỉ rõ ra thì mới nhận thấy.

Những phân tích trên đây đã thúc đẩy tác giả chọn vấn đề "*Thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*" làm đề tài luận án tiến sỹ kinh tế của mình.

2. Tình hình nghiên cứu ở trong và ngoài nước

2.1. Ở ngoài nước

Ở nước ngoài đã có rất nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về TCH và tác động của TCH, tiêu biểu nhất là "*Hiểu về toàn cầu hóa*"

(Understanding Globalization) của Schaeffer, NXB Rowman & Littlefield năm 1997; "*Những chuyển đổi toàn cầu*" (Global Transformation) của David Held, & Anthony McGrew, David Goldblatt & Jonathan Perraton, NXB Polity, năm 1999... Công trình hiện gây tranh cãi nhiều nhất là "*Toàn cầu hóa và mặt trái của toàn cầu hóa*" (Globalization and Its Discontent) của Stiglitz, chuyên gia kinh tế của Ngân hàng Thế giới (WB), NXB Cambridge, năm 2001. Gần đây mới xuất hiện một cuốn sách thu hút đông đảo các nhà lý luận, các nhà nghiên cứu về TCH trên thế giới, đó là "*Chiếc Lexus và cây Oliu, toàn cầu hóa là gì?*" của Thomas L. Friedman do nhà xuất bản Khoa học Xã hội dịch và xuất bản, năm 2005. Bên cạnh đó còn có một số tài liệu nghiên cứu của các nhà kinh tế, các tổ chức phi chính phủ như Oxfarm... viết về mặt trái của TCH. Tuy nhiên, chưa công trình nghiên cứu nào nghiên cứu chuyên sâu về những thách thức của TCH kinh tế đối với các nước đang phát triển để rút ra những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

2.2. Ở Việt Nam

Ở trong nước cũng có nhiều công trình nghiên cứu về TCH và những cơ hội như: "*Toàn cầu hóa, nghịch lý của Thế giới tư bản chủ nghĩa*", NXB Thống kê, Hà Nội 2003; "*Từ Diễn đàn Siaton, toàn cầu hóa và Tổ chức Thương mại Thế giới*", Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới (2002); "*Toàn cầu hóa, tăng trưởng và nghèo đói*", NXB Văn hóa Thông tin, năm 2001; "*Những vấn đề của toàn cầu hóa kinh tế*", TS Nguyễn Văn Dân, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, năm 2001; "*Toàn cầu hóa - quan điểm và thực tiễn*", của tác giả Trần Việt Phương, NXB Thống kê - Hà Nội năm 1999; "*Toàn cầu hóa kinh tế Cơ hội và thách thức với các nước đang phát triển*", của tác giả Đường Vinh Sùng, NXB thế giới, năm 2004; "*Toàn cầu hóa các cuộc phản kháng-Hiện trạng các cuộc đấu tranh 2002*" NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2000, v.v... và các bài viết, tài liệu nghiên cứu của các nhà kinh tế của Viện Nghiên cứu Chính trị Thế giới, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương... Tuy nhiên, các tài liệu trên đây hoặc chỉ nghiên cứu chung

về TCH, hoặc chỉ phân tích về cơ hội và thách thức nói chung của TCH, hoặc mặt trái của TCH trong các vấn đề về môi trường, về xã hội, về an ninh lương thực đối với các nước đang phát triển. Cũng đã có những bài viết khác về TCH nhưng chú trọng chuyên sâu dưới góc độ an ninh chính trị hay các vấn đề liên quan đến đói nghèo và việc làm. Những thách thức của TCH kinh tế đối với các nước đang phát triển chưa được nghiên cứu một cách toàn diện mà mới chỉ có các nghiên cứu nhỏ lẻ, hoặc chỉ phân tích từng nước cụ thể mà chưa có một nghiên cứu đầy đủ về vấn đề TCH đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc vượt qua thách thức đối với Việt Nam. Đây là luận án tiến sĩ kinh tế đầu tiên nghiên cứu về vấn đề này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận về TCH kinh tế cũng như phân tích những thách thức cụ thể của TCH kinh tế đối với các nước đang phát triển, luận án phân tích để rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc vượt qua những thách thức khi tham gia vào TCH kinh tế và gia nhập WTO.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục đích nêu trên, luận án có nhiệm vụ sau đây:

- Hệ thống hóa những lý thuyết chủ yếu liên quan đến TCH kinh tế;
- Làm rõ những vấn đề lý luận về TCH kinh tế như khái niệm, nội dung và đặc điểm của TCH kinh tế;
- Phân tích để làm rõ đặc điểm của nước đang phát triển với ý nghĩa là một trong số 4 nhóm nước tham gia vào TCH kinh tế, từ đó, nêu bật những thách thức của TCH kinh tế;
- Phân tích thực tiễn tham gia quá trình TCH kinh tế của một số nước đang phát triển, nêu bật những thách thức cụ thể mà những nước này đã phải đối mặt và đã vượt qua và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn của TCH kinh tế (*các khái niệm, các lý thuyết về TCH kinh tế và nội dung của TCH kinh tế...*) và những thách thức của TCH kinh tế mà các nước đang phát triển phải đối mặt. Đối tượng của luận án còn bao gồm cả những quy định của WTO và các Hiệp định đa biên của WTO. Khi nghiên cứu các hiệp định này, trọng tâm phân tích của luận án là làm rõ những thách thức mà chính bản thân những tổ chức này đặt ra đối với các nước đang phát triển với ý nghĩa là những ràng buộc, những cam kết giữa các nước với nhau khi tham gia vào TCH kinh tế. Đối tượng nghiên cứu của luận án còn bao gồm những số liệu về tình hình kinh tế và hội nhập KTQT của các nước đang phát triển và của Việt Nam

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- **Về mặt nội dung:** Trong khuôn khổ của một luận án tiến sĩ Kinh tế, luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu chỉ ở TCH về kinh tế, với 3 nội dung chủ yếu là TCH thương mại, TCH đầu tư và toàn cầu hóa tài chính. Bởi vì các lĩnh vực này rất rộng, nên phạm vi nghiên cứu tiếp tục được giới hạn ở chỗ: đối với TCH thương mại, luận án chỉ nghiên cứu lĩnh vực thương mại hàng hoá, đối với TCH đầu tư, luận án chỉ nghiên cứu lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, đối với TCH tài chính, luận án chỉ nghiên cứu lĩnh vực ngân hàng. Khi phân tích TCH trong những lĩnh vực này, luận án chỉ đề cập những vấn đề chung mà không đi sâu phân tích từng nhóm hàng hoá cụ thể.

- **Về mặt thời gian:** Từ đầu thập kỷ 90 đến nay

- **Về nhóm các nước đang phát triển mà luận án nghiên cứu:** Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á như Thái Lan, Indonesia và Malaysia.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận nghiên cứu của luận án là chủ nghĩa Mác Lê-Nin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Các quan điểm của Đảng và Nhà

nước ta về TCH và hội nhập Kinh tế quốc tế (KTQT), về phát triển kinh tế đất nước cũng được tác giả đặc biệt quán triệt. Tác giả cũng dựa vào các luận thuyết kinh tế chủ yếu làm cơ sở lý luận khi phân tích những vấn đề chung nhất về TCH kinh tế. Khi phân tích TCH kinh tế trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, tác giả chọn cách tiếp cận phân tích theo các ngành công, nông nghiệp. Do một số vấn đề phân tích chưa có lý thuyết để chứng minh, tác giả sẽ phân tích dựa trên việc khái quát các nghiên cứu tình huống.

Ngoài ra, luận án cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu tổng hợp như phân tích, thống kê, tổng hợp, luận giải, đặc biệt là phương pháp so sánh và phương pháp diễn giải quy nạp.

6. Những đóng góp mới của luận án

- Là luận án tiến sĩ kinh tế đầu tiên nghiên cứu một cách hệ thống những vấn đề về thách thức của TCH kinh tế đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Để nêu bật được thách thức của TCH kinh tế, luận án đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận về TCH và TCH kinh tế. Luận án cũng đã đưa ra được khái niệm của riêng tác giả về TCH kinh tế.

- Đã phân tích thực tiễn tham gia vào quá trình TCH kinh tế và hội nhập KTQT của một số nước đang phát triển để nêu bật những thách thức mà họ phải đối mặt, đặc biệt là những kinh nghiệm mà họ đã vượt qua thách thức đó.

- Đã làm rõ những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam khi Việt Nam phải đối mặt và vượt qua thách thức thời kỳ hậu gia nhập WTO và tham gia vào TCH kinh tế.

7. Bố cục của luận án

Ngoài lời nói đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về TCH kinh tế và thách thức của TCH kinh tế đối với các nước đang phát triển.

Chương 2. Những thách thức cụ thể của TCH kinh tế đối với các nước đang phát triển - Nghiên cứu trường hợp của Trung Quốc, Ấn Độ và một

số nước ở Đông Nam Á.

Chương 3. Những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1.1. Lý luận chung về toàn cầu hóa

1.1.1. Những lý thuyết chủ yếu liên quan tới toàn cầu hóa kinh tế.

Trong sách báo kinh tế, có nhiều lý thuyết khác nhau đề cập đến toàn cầu hoá, trong đó nổi bật là Thuyết Trọng thương, Thuyết Tự do thương mại, Thuyết Bảo hộ mậu dịch, Thuyết Hiện thực, Thuyết Phụ thuộc, Học thuyết Mác Lênin, Từ các lý thuyết đó, có thể nhận định rằng toàn cầu hoá là cần thiết cho sự phát triển của tất cả các quốc gia, song do lợi ích từ quá trình này được phân chia không đồng đều giữa các nước và do trình độ phát triển của họ là không như nhau, vì thế, các nước thường kết hợp toàn cầu hoá với chính sách bảo hộ vì lợi ích quốc gia của mình.

1.1.2. Khái niệm về toàn cầu hóa. Theo quan niệm rộng, TCH là một quá trình, theo đó sự ảnh hưởng cũng như sự tác động mọi mặt của đời sống từng quốc gia, từng nước trở nên không có giới hạn, không bị ràng buộc bởi khoảng cách lãnh thổ, địa lí, khu vực, vùng hay từng nước. Theo quan niệm hẹp, TCH giới hạn sự tác động của nó trong phạm vi các nhóm nước, khu vực hoặc giới hạn ở vấn đề sản xuất, thị trường, giao thông hay còn gọi là giới hạn ở phạm vi kinh tế. Ở phạm vi hẹp như vậy, TCH còn được gọi là TCH kinh tế. Trên cơ sở phân tích các khái niệm về TCH, luận án đã rút ra 3 đặc điểm về TCH như sau:

- Toàn cầu hóa là một quá trình, một xu thế phát triển tất yếu gắn liền với sự phát triển và tiến bộ của xã hội loài người, được diễn ra trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội trên phạm vi toàn cầu.

- Toàn cầu hóa làm biến đổi sâu sắc, toàn diện các mối quan hệ kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học, môi trường... của thế giới theo hướng loại bỏ những ngăn cách về địa lý, từ đó tiến tới loại bỏ sự khác

biệt về thể chế, về chính trị của từng quốc gia để tạo ra một sân chơi chung dưới tác động của các nước phát triển, các tập đoàn xuyên quốc gia. Các nước đang phát triển sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức, nếu không có những chính sách phù hợp khi tham gia vào quá trình này.

- Mục đích của TCH là nhằm phát triển kinh tế, do đó, TCH kinh tế đóng vai trò chủ yếu trong quá trình TCH.

Sau khi phân tích các yếu tố tác động đến TCH, luận án khẳng định rằng: có nhiều yếu tố khác nhau thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, trong đó quan trọng nhất là những tiến bộ của khoa học và công nghệ, chính sách mở cửa kinh tế của các nước và hoạt động kinh doanh được quốc tế hóa và vai trò của các công ty xuyên quốc gia.

1.2. Toàn cầu hóa kinh tế

1.2.1. Khái niệm về toàn cầu hóa kinh tế. TCH kinh tế là một xu thế, một quá trình xã hội hóa có tính khách quan trên phạm vi toàn thế giới. Nó đã, đang và sẽ ảnh hưởng, tác động, thẩm thấu lẫn nhau xuyên biên giới trong mọi lĩnh vực của đời sống con người và mọi quốc gia, và vận hành trong một trật tự của hệ thống kinh tế toàn cầu, hình thành nên một nền kinh tế thế giới thống nhất, trong đó thu hút sự tham gia của tất cả các nước và được điều tiết bởi những luật lệ, quy định chung do chính các nước tham gia vào TCH đặt ra..

Các nước có thể đưa ra quan điểm của mình về toàn cầu hóa kinh tế. Các nước phát triển cho rằng toàn cầu hoá là tất yếu, khách quan, và do đó, các nước cần chấp nhận các qui tắc và tham gia vào quá trình này. Mặc dù thừa nhận nó mang lại cơ hội để cải thiện nền kinh tế, song do những hạn chế về trình độ phát triển, các nước đang phát triển luôn cảm thấy bị thiệt thòi khi tham gia toàn cầu hoá. Do vậy, họ có chung quan điểm là phải chủ động hội nhập kinh tế và chủ động đấu tranh với các nước phát triển để giành quyền công bằng và bình đẳng về kinh tế cho mình. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt nam là phải hội nhập và chủ động tham gia TCH kinh tế. để nắm bắt những cơ hội mà TCH kinh tế mang lại và vượt qua thách thức bằng những giải pháp hữu hiệu.

Toàn cầu hóa kinh tế được biểu hiện chủ yếu thông qua sự gia tăng của các luồng giao lưu quốc tế về thương mại, đầu tư, vốn, công nghệ, dịch vụ, nhân công, sự hình thành và phát triển các thị trường thống nhất trên phạm vi toàn cầu và sự gia tăng số lượng, qui mô và phạm vi hoạt động của các công ty xuyên quốc gia. Nó có ba nội dung (lĩnh vực) chính là toàn cầu hoá thương mại, toàn cầu hoá tài chính và toàn cầu hoá đầu tư. Loài người đã trải qua nhiều lần sóng toàn cầu hoá khác nhau. Lần sóng toàn cầu hoá ngày nay là một quá trình toàn diện, rộng khắp, mang tính hai mặt – vừa cạnh tranh vừa hợp tác giữa các chủ thể tham gia, được diễn ra đồng thời trên nhiều cấp độ khác nhau – toàn cầu, khu vực và song phương, hình thức, qui mô khác nhau, nhằm hình thành nên các thị trường rộng lớn hơn.

1.2.2. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập KTQT là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với nền kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa thị trường thương mại, đầu tư, dịch vụ... trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. Nội dung chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm ký kết và tham gia các định chế và tổ chức kinh tế quốc tế, điều chỉnh chính sách kinh tế theo hướng tự do hoá, điều chỉnh cơ cấu kinh tế trên cơ sở lợi thế cạnh tranh, cải cách xã hội, đặc biệt là nguồn nhân lực. Hội nhập KTQT được thực hiện dưới nhiều cấp độ và hình thức khác nhau. Giữa toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với nhau. TCH kinh tế là khái niệm có sự tiếp cận vĩ mô ở cấp độ toàn cầu. Hội nhập KTQT là khái niệm được tiếp cận ở cấp độ vĩ mô của từng nhà nước, từng nước, vùng lãnh thổ. TCH kinh tế đòi hỏi các nước phải mở cửa kinh tế, mở cửa thị trường để hàng hóa, dịch vụ của các nước đến được "sân chơi chung", đến được "thị trường chung". Hội nhập KTQT đặt ra cho mỗi nước phải phân tích, đánh giá về "sân chơi chung" đó nhằm tìm kiếm những lợi ích có thể có, từ đó, đưa ra những điều chỉnh chính sách phù hợp. TCH kinh tế đòi hỏi sự nỗ lực của tất cả các nước. Hội nhập KTQT đòi hỏi sự nỗ lực của từng nước.

Điều đó nghĩa là tích cực hội nhập KTQT của mỗi nước sẽ tác động tích cực đến TCH kinh tế

1.3. Thách thức của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước đang phát triển -phân tích từ góc độ lý luận.

Những đặc điểm chung của các nước đang phát triển là hệ thống pháp luật yếu kém và chưa ổn định, hệ thống hành chính công quyền công kênh, quan liêu, hệ thống tài chính yếu kém và chưa minh bạch, các ngành công, nông nghiệp và dịch vụ kém phát triển và thiếu sức cạnh tranh, mức sống thấp, tỷ lệ nghèo đói và thất nghiệp cao, tỷ lệ tích lũy, trình độ kỹ thuật, năng suất lao động thấp, áp lực về dân số và việc làm. Trong những điều kiện như vậy, thách thức đối với các nước đang phát triển là rất lớn khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá. Những thách thức đó là:

- *Những thách thức chung cho mọi quốc gia ở cấp vĩ mô từ hệ thống toàn cầu:* Các nước đang phát triển phải đối mặt với sự phân phối lợi ích không đồng đều, làm cho sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo tăng lên trong phạm vi từng nước và giữa các nước, nguy cơ gia tăng thất nghiệp, tăng sự phụ thuộc về kinh tế vào các nước phát triển, làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển, giữa các tổ chức kinh tế toàn cầu với các tổ chức kinh tế khu vực, phải đối mặt với cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt và vai trò của Nhà nước bị thu hẹp.

- *Những thách thức ở 3 lĩnh vực thương mại, tài chính và đầu tư:* Trong lĩnh vực thương mại, các nước đang phát triển phải đối mặt với các rào cản thuế quan và phi thuế, với việc sử dụng các biện pháp chống bán phá giá mà các nước phát triển đã dựng nên một cách tinh vi, phải thực hiện các cam kết theo các hiệp định của WTO, đặc biệt là TRIMS, TRIPS, AOA, GATS. Trong lĩnh vực tài chính quốc tế, các nước này phải đối mặt với sự chính sách tự do hoá các dòng vốn và sự cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài. Trong đầu tư quốc tế, họ phải đối mặt với sức ép cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, nguy cơ trở thành bãi rác thải công

nghiệp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguy cơ bị sức ép từ các tổ chức tài chính quốc tế IMF, WB.

- *Những thách thức bắt nguồn từ nội tại của chính các nước đang phát triển:* Thách thức do hệ thống chính sách kinh tế chưa hoàn thiện,, thách thức do nguy cơ chảy máu chất xám từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển.

CHƯƠNG 2

NHỮNG THÁCH THỨC CỤ THỂ CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỦA TRUNG QUỐC, ẤN ĐỘ VÀ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á

2.1. Trung Quốc

2.1.1. Những thách thức về thể chế đối với Chính phủ và quan điểm của Chính phủ Trung Quốc

Trung Quốc, đã có những đổi mới rất căn bản về nhận thức, dẫn tới những thay đổi rất căn bản về thể chế. Trước hết Trung Quốc đã chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, chuyển từ chế độ công hữu đơn nhất sang chế độ đa sở hữu, lấy công hữu làm chủ thể; chuyển từ chế độ kế hoạch hoá tập trung mệnh lệnh sang chế độ xác định kế hoạch chỉ ra các phương hướng phát triển vĩ mô, còn thị trường có tác dụng cơ bản đối với việc phân bổ các nguồn lực; chuyển từ thể chế độc quyền nhà nước sang thể chế tiền tệ đa hình thức. Chính phủ Trung Quốc đã nhận thức rất rõ ràng tham gia sâu hơn vào quá trình TCH – vào WTO, một số ngành yếu kém trong nước sẽ phải thu hẹp, thậm chí xoá bỏ, dẫn tới gia tăng thất nghiệp, làm tăng nguy cơ bất ổn xã hội. Hơn nữa các doanh nghiệp tồn tại được sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp nước ngoài ngay trên thị trường nội địa. Một thách thức khác là phải dung hoà được các nhóm lợi ích khác nhau ở trong nước khi gia nhập WTO, tham gia TCH kinh tế, và quan điểm của chủ nghĩa bảo hộ cục bộ của các chính quyền địa phương.

Sau một thời gian khá dài tiến hành cải cách nền kinh tế theo hướng tự

do hoá và đàm phán gia nhập WTO vào nửa sau thập kỷ 1990, chính phủ Trung Quốc đã nhận thức được rằng chủ động hội nhập sẽ tạo sức ép cho cuộc cải cách trong nước và do đó sẽ đảm bảo thu được những lợi ích từ toàn cầu hoá. Họ cho rằng thách thức cũng chính là cơ hội. Để vượt qua được các thách thức của toàn cầu hoá Chính phủ Trung Quốc đã chủ động điều chỉnh và đặt ra những quy tắc cho cuộc chơi của họ trong kinh tế. Nếu không, tăng trưởng kinh tế sẽ trở thành nạn nhân của chủ nghĩa bảo hộ cục bộ, nạn tham nhũng tràn lan, và những chính sách mập mờ, khó hiểu.

2.1.2. Những thách thức đối với Trung Quốc trong lĩnh vực nông nghiệp và giải pháp vượt qua

Ngành nông nghiệp của Trung Quốc có tới 49% lực lượng lao động tham gia và tới 64% dân số sống ở vùng nông thôn sống phụ thuộc vào nông nghiệp. Khi gia nhập WTO, Trung quốc đã cam kết với Mỹ giảm thuế nhập khẩu nông sản từ mức 45% xuống 17% trong thời hạn tối đa là 5 năm, đồng thời không trợ giá xuất khẩu nông sản..Đối với EU, các mức thuế quan đối với nhiều loại nông sản bị giảm mạnh. EU và Trung Quốc còn kí một hiệp định riêng về vệ sinh và vệ sinh thực phẩm theo tinh thần của Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ của WTO. Bên cạnh đó, nhiều hàng rào bảo hộ nông nghiệp cũng phải loại bỏ dần dần, như quyền thương mại của nhà nước, thương mại chỉ định, hạn ngạch, giấy phép, thuế quan và hạn ngạch thuế quan...

Để đối mặt với các thách thức trên, chính phủ Trung Quốc đã rất khéo léo trong đàm phán gia nhập WTO và đưa ra các đối sách phù hợp, như đa dạng hoá mặt hàng nông sản và cải tiến chất lượng sản phẩm theo hướng toàn diện, phát triển việc chế biến hàng nông sản, thúc đẩy xây dựng môi trường sinh thái và thực hiện phát triển bền vững. Trung Quốc đã điều chỉnh chính sách nông nghiệp theo hướng tích cực hơn. Cụ thể là hình thành hệ thống thông tin thị trường cho sản phẩm nông nghiệp nhằm cung cấp cho người dân các thông tin chính xác, toàn diện và đúng thời điểm, thúc đẩy sự hình thành hệ thống tiêu chuẩn, an ninh và chất lượng, tăng

cường các biện pháp thanh tra và kiểm tra sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là thực phẩm, điều chỉnh chính sách bảo hộ và hỗ trợ cho phù hợp với qui định của WTO., thúc đẩy sự đổi mới trong hệ thống quản lý nông nghiệp. Ngoài ra, Trung Quốc đã có những chính sách đối phó lại với những tác động tiêu cực của việc gia nhập WTO trong ngắn hạn thông qua việc áp dụng những biện pháp mềm dẻo, hiệu quả, như vận dụng linh hoạt 5 loại thuế quan mà WTO cho phép bao gồm thuế theo số lượng, thuế theo giá, thuế phức hợp, thuế theo mùa vụ và thuế hạn ngạch, phân chia thời gian giảm thuế hợp lý hoặc thay đổi cách thu thuế đối với một số sản phẩm có mức thuế quan cao, sử dụng linh hoạt và có hiệu quả cơ chế tự bảo vệ trong WTO nhằm bảo vệ thị trường trong nước trước sự thâm nhập ồ ạt của các sản phẩm nông nghiệp nước ngoài.

Nhờ áp dụng những biện pháp trên, ngành nông nghiệp Trung Quốc bước đầu đã chuyển hướng tích cực, vai trò của nó trong nền kinh tế quốc gia lần lượt dịch nông phẩm đều thay đổi. Khuynh hướng mật dịch cho rằng, cách hay nhất để tăng thu nhập cho nông dân là chuyển sang sản xuất những mặt hàng nông sản có giá trị cao, có khả năng xuất khẩu, có lợi thế cạnh tranh... đã thể hiện tương đối rõ. Những ngành nông nghiệp xuất khẩu có lợi thế so sánh ít cần đất đai và nhiều nhân công, thích hợp với điều kiện của Trung Quốc như rau xanh, hoa quả, hoa... đã phát triển tương đối mạnh. Sản lượng thịt các loại, trứng, thủy hải sản tăng nhanh, những thực phẩm vô cơ không độc hại, thực phẩm xanh và thực phẩm hữu cơ cũng phát triển nhanh chóng. Sau 3 năm gia nhập WTO, sản xuất nông nghiệp không có biến động lớn, xuất khẩu gia tăng, nhập khẩu nông sản không hề tăng cao như dự đoán trước khi gia nhập. Kết quả là đời sống nông dân được cải thiện, số nông dân chuyển ra sống tại khu vực thành thị khá đông.

2.1.3. Những thách thức của Trung Quốc trong lĩnh vực công nghiệp và giải pháp vượt qua.

Trước khi gia nhập WTO, sản xuất hàng công nghiệp của Trung Quốc nằm trong tình trạng khủng hoảng thừa, với việc 80% các mặt hàng sản

xuất ra, cung vượt quá cầu, quy mô sản xuất thì nhỏ bé. Bên cạnh đó, năng suất lao động thấp (năng suất trong ngành luyện kim của Trung Quốc thua Nhật Bản tới 12 lần), lợi nhuận ở phần lớn các ngành như dệt, ô tô, đồ uống và thuốc lá cũng thấp, có tới 45% số doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, chủ yếu là các ngành công nghiệp truyền thống, các ngành công nghệ cao chỉ chiếm có 5% GDP và đặc biệt là năng lực cạnh tranh rất thấp. Trong bối cảnh Trung Quốc cam kết giảm thuế nhập khẩu khá mạnh đối với nhiều ngành (Bảng 2.2), những tồn tại trên đây là những thách thức không nhỏ.

Bảng 2.2. Mức độ bảo hộ nhập khẩu của một số mặt hàng công nghiệp Trung Quốc trước và sau khi gia nhập WTO (%)

Mặt hàng	1995	2001	Sau khi gia nhập WTO
Chế biến thực phẩm	20,1	26,2	9,9
Đồ uống và thuốc lá	137,2	43,2	15,6
Khai khoáng	3,4	1,0	0,6
Dệt	56,0	21,6	8,9
May mặc	76,1	23,7	14,9
Công nghiệp nhẹ	32,3	12,3	8,4
Hoá dầu	20,2	12,8	7,1
Luyện kim	17,4	8,9	5,7
Ô tô	123,1	28,9	13,8
Điện tử	24,4	10,3	2,3
Các sản phẩm khác	22,0	12,9	6,6
Xây dựng	13,7	13,7	6,8
Tổng thể- Công nghiệp	25,3	13,5	6,0

Nguồn: Elena Ianchovichina and Will Martin, *Economic Impact of China's Accession to the WTO*, December 2002. www.worldbank.org.

Để vượt qua những thách thức trên, Trung Quốc chủ trương trước tiên cần có sự đổi mới về nhận thức, đồng thời tận dụng các quy định của WTO để bảo hộ những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề bởi hội nhập nhờ xác định lịch trình giảm thuế và loại bỏ các hàng rào phi quan thuế hợp lý; điều chỉnh và nâng cấp cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác lợi thế về nguồn lao động, đổi mới kỹ thuật và công nghệ, kiên quyết đào thải những ngành lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; tập trung phát triển những ngành công nghệ cao và trọng điểm; tăng cường cải cách doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhà nước và quan tâm đến chính sách phát triển vùng trên

cơ sở lợi thế so sánh. .

Nhờ áp dụng các giải pháp trên, sản xuất công nghiệp của Trung Quốc đã được cải thiện, năm sau cao hơn năm trước. Các ngành ô tô, điện tử và bưu chính viễn thông là những nhân tố chính thúc đẩy sự phát triển nhanh của toàn ngành công nghiệp. Các ngành thiết bị viễn thông, giao thông vận tải, máy móc điện tử và luyện kim đóng góp tới 47% tổng mức tăng trưởng công nghiệp. Ngành dệt may Trung Quốc làm cho cả thế giới phải ngạc nhiên trước cường độ và tốc độ phát triển của nó.

2.1.4. Trung Quốc vượt qua thách thức để thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Chính phủ Trung Quốc xác định rõ thu hút FDI vào các ngành mũi nhọn để phát triển, đồng thời ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trong nước. Tuy nhiên, FDI ở Trung Quốc trong thời gian qua đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI đã sử dụng nhiều biện pháp, thủ đoạn khác nhau để trốn thuế, chiếm đoạt những lợi ích bất hợp pháp như chuyển thiết bị thành cổ phần, nâng cao giá, chuyển đầu tư thành cho vay, chỉ ngồi thu lợi bất chính, hợp tác, liên doanh trên danh nghĩa để dành được những chính sách ưu đãi. Để khuyến khích chuyển giao công nghệ từ các nhà đầu tư, Trung Quốc đã tăng cường các dự án gia công, áp dụng mức thuế suất cao đối với các thành phẩm nhập khẩu, hoặc đưa ra qui định các công ty nước ngoài không được buôn bán hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa. Để tránh những rủi ro tiềm ẩn của FDI, Trung Quốc đã điều chỉnh chính sách, tận dụng nguyên tắc đãi ngộ quốc gia NT và nguyên tắc cạnh tranh công bằng để xoá bỏ những chính sách ưu đãi áp dụng cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng cường quản lý, giám sát ngăn chặn hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, trốn thuế, nâng cao sức cạnh tranh của những ngành sản xuất trong nước và đào tạo nguồn nhân lực,

2.1.5. Những thách thức của Trung Quốc khi tham gia toàn cầu hoá tài chính và các giải pháp vượt qua

Do tính nhạy cảm và dễ bị tổn thương, cũng như những hạn chế của

lĩnh vực tài chính (nợ xấu chiếm tới 50% tổng dư nợ, bộ máy công kênh, vai trò thống lĩnh của ngân hàng quốc doanh, độ rủi ro tín dụng cao), chính phủ Trung Quốc chủ trương mở cửa từ từ và dùng mọi biện pháp có thể để bảo vệ ngành ngân hàng trong nước, trong khi vẫn không ngừng cải tổ để nâng cấp hệ thống ngân hàng nội địa. Khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã cam kết sau 2 năm các ngân hàng nước ngoài sẽ được phép kinh doanh đồng nội tệ trong nước với các doanh nghiệp và sau 5 năm, trên toàn đất nước, nguyên tắc đối xử quốc gia sẽ được thực hiện triệt để sau 5 năm gia nhập. Để thực hiện được những cam kết này, chính phủ Trung Quốc xác định tăng cường cải cách ngân hàng trong nước và hội nhập ở mức độ vừa phải. Việc cải cách hệ thống ngân hàng trong nước được tập trung vào xử lý cấp bách nợ xấu, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nội bộ, xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại – công khai, minh bạch, quyền lợi và trách nhiệm rõ ràng, phân tách giữa chính quyền với doanh nghiệp, quản lý khoa học, tăng cường giám sát, quản lý rủi ro, hiện địa hoá công nghệ. Chính sách mở cửa từ từ được thể hiện thôn qua những qui định tương đối chặt chẽ về việc mở chi nhánh của ngân hàng nước ngoài tại Trung Quốc, qui định tỷ lệ góp vốn của họ không được quá 25%, một nhà đầu tư không được chiếm quá 20% tổng vốn. Nhờ các biện pháp này, hệ thống ngân hàng Trung Quốc đang dần khắc phục được những hạn chế và tăng cường hội nhập.

2.2. Ấn Độ

2.2.1. Những thách thức về mặt thể chế đối với Chính phủ và quan điểm của chính phủ Ấn Độ

Ấn Độ có một nền dân chủ khá đặc thù, cộng với nền tảng xã hội mang tính đa nguyên với nhiều nhóm lợi ích thuộc nhiều tôn giáo khác nhau đã làm cho vấn đề dung hòa được các nhóm lợi ích khi tham gia vào TCH kinh tế là rất quan trọng. Ấn Độ tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế sau cuộc khủng hoảng ngân sách năm 1991 như là thất bại của chiến lược thay thế nhập khẩu. Các nhà lãnh đạo Ấn Độ cho rằng những cơ hội tiềm năng từ toàn cầu hoá chỉ biến thành hiện thực khi dám chấp nhận thách

thức và cải cách sự can thiệp của mình thông qua thay đổi hệ thống chính sách kinh tế, cụ thể là thay đổi cơ cấu xuất khẩu, tự do hoá nhập khẩu, tỷ giá hối đoái, tăng cường điều tiết vĩ mô thông qua hoạch định chiến lược xuất khẩu.

2.2.2. Những thách thức trong lĩnh vực công nghiệp đối với Ấn Độ và giải pháp vượt qua

Khi tăng cường hội nhập, tiềm lực sản xuất công nghiệp của Ấn Độ chỉ nằm ở hai ngành là máy công cụ và may mặc, nhưng với công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh thấp và được bảo hộ của nhà nước. Các ngành sử dụng chất xám thì chưa có cơ hội phát triển, mặc dù Ấn Độ có một nguồn nhân lực trẻ, năng động và rất giỏi tiếng Anh. Vì thế, để gia tăng năng lực xuất khẩu, Ấn Độ đã chủ trương đa dạng hóa mặt hàng trên cơ sở xác định rõ các mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn, hỗ trợ hoạt động thị trường, cho phép thành lập các khu chế xuất, khu công viên công nghệ, khuyến khích xuất khẩu đi đôi với tự do hóa nhập khẩu để cố nguyên liệu, máy móc cho sản xuất. Với đội ngũ nhân lực trẻ, được đào tạo và tiếng Anh giỏi, Ấn Độ chủ trương phát triển công nghệ phần mềm và dược phẩm. Vì vậy, Ấn Độ đã vượt qua được nhiều thách thức. Ngành dệt may của họ đã có thể cạnh tranh được với Trung Quốc nhờ các mặt hàng chất lượng cao mà chi phí lại hợp lý do nguồn lao động rẻ và đạt được nền kinh tế nhờ qui mô. Ngành công nghiệp phần mềm Ấn Độ trở thành ngành xuất khẩu mũi nhọn nhờ chính sách ưu đãi hợp lý về thuế, tăng cường thu hút FDI và đầu tư đổi mới trang thiết bị sản xuất. Một thành công nữa của Ấn Độ trong lĩnh vực công nghệ cao là sản xuất và xuất khẩu máy vi tính cao cấp với giá cạnh tranh. Hiện nay, các công ty Ấn Độ đang lao nhanh vào lĩnh vực mới, là xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin. Điều này phản ánh đúng chủ trương của các nhà hoạch định chính sách Ấn Độ, là ưu tiên cho ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, biến chúng trở thành nòng cốt trong cơ cấu xuất khẩu, tạo đà tăng trưởng mới cho đất nước.

2.2.3. Những thách thức đối với Ấn Độ trong lĩnh vực nông nghiệp

Cuộc cải cách kinh tế năm 1991 theo hướng tự do hoá thương mại đã

có tác động rất lớn đến nông nghiệp. Lần đầu tiên, nông dân Ấn Độ được đặt vào một môi trường cạnh tranh hoàn toàn mới. Nó có thể tạo ra nhiều cơ hội cho phát triển, nhưng đi kèm với nó là nhiều thách thức. Đó là tiếp tục phải cun cấp ngoại tệ cho sự phát triển nói chung của đất nước, sự phụ thuộc vào điều kiện khí hậu và khó khăn về thị trường do chính sách bảo hộ của một số nước phát triển, cơ cấu hàng xuất khẩu còn hạn chế ở các sản phẩm thô, giá trị gia tăng thấp, những bất cập về cơ sở hạ tầng và khả năng cạnh tranh. Để vượt qua thách thức, thúc đẩy xuất khẩu, Chính phủ tập trung vào 4 điểm chính: tự do hoá, cạnh tranh, thị trường và khung chính sách với các biện pháp cụ thể là xoá bỏ hệ thống kiểm soát hạn ngạch nhập khẩu, mở rộng thị trường, sử dụng công nghệ thông tin để cung cấp các dịch vụ, xoá bỏ dần hạn chế xuất khẩu, thành lập các vùng xuất khẩu nông nghiệp (AEZs), làm tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế của nông dân nhờ tăng cường xúc tiến xuất khẩu, tạo nên những mặt hàng có giá trị gia tăng cao và có nhu cầu cao trong thương mại toàn cầu, nhất là rau quả và thu hút sự tham gia của các công ty xuyên quốc gia (TNCs). Các đối sách trên đã đưa Ấn Độ vượt qua thách thức, góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Kết quả là các sản phẩm nông nghiệp Ấn Độ tăng mạnh, chiếm tới 1/4 tổng GDP và cơ hội gia tăng xuất khẩu. .

2.2.4 Những thách thức đối với Ấn Độ trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chính phủ Ấn Độ đã có những thay đổi cơ bản trong cách nhìn nhận về FDI sau năm 1991 và đã có chính sách thu hút FDI mạnh mẽ hơn. Thách thức lớn nhất đối với họ là làm thế nào thu hút được FDI khi trong suốt nhiều năm qua thiếu sự quan tâm đến luồng vốn này và nền công nghiệp trong nước chỉ có hai ngành chủ đạo là máy công cụ và may mặc. Trong bối cảnh đó, nhờ xác định được lợi thế của mình về nguồn nhân lực và tác động của lượng FDI ít ỏi vào các ngành công nghệ cao từ nửa sau thập kỷ 1980, chính phủ Ấn Độ đã chủ trương thu hút FDI vào khu vực này. Được kết hợp với chuyển hướng thu hút đầu tư – từ châu Âu sang Mỹ

và Đông Á, các ngành công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ phần mềm và dược phẩm, của Ấn Độ đã có cơ hội phát triển.

Một thách thức lớn đối với Ấn Độ trong quá trình toàn cầu hoá là giảm bớt khoảng cách giàu nghèo, đặc biệt là những người nghèo ở nông thôn. Để giải quyết tình trạng năng lực tài chính hạn chế của người nghèo, Ấn Độ đã có một loạt các chiến lược chính đốn tài chính của công cuộc cải cách, lập ra các chương trình đặc biệt giúp đỡ các dân tộc thiểu số, chương trình xoá đói giảm nghèo, thành lập quỹ tín dụng qui mô nhỏ, các hiệp hội, ví dụ như Hội phụ nữ tự lập – SEWA và có các chương trình hỗ trợ tài chính phù hợp.

2.3. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á và những thách thức đối với các nước Thái Lan, Indonesia và Malaysia

Cuộc khủng hoảng tài chính châu á năm 1997 là bằng chứng về thách thức của toàn cầu hóa tài chính. Từ diễn biến của cuộc khủng hoảng có thể thấy nguyên nhân là do những bất cập trong cơ cấu, thiếu minh bạch trong quản lý, hoạt động giám sát không hiệu quả, sự can thiệp quá sâu của chính phủ vào hoạt động ngân hàng và hệ thống luật pháp, chính sách kém hiệu quả. Biểu hiện của chúng là duy trì chính sách tỷ giá hối đoái cố định trong thời gian dài, đa dạng hoá thị trường trong khi năng lực giám sát yếu, tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai lớn và kéo dài, lãi suất tín dụng cao, chưa chấp nhận luật phá sản, không kiểm soát được hoạt động đầu cơ. Như vậy, việc tự do hoá các luồng vốn hay còn gọi là TCH tài chính là một thách thức mà các nền kinh tế này phải vượt qua và tìm cách phòng tránh.

Cách thức vượt ra khỏi khủng hoảng của mỗi nước là khác nhau. Thái Lan, Indonesia đầu hàng vô điều kiện và chấp nhận "phương thuốc" của IMF. "Toa thuốc" mà IMF đã đưa ra là cải tổ khu vực tài chính bằng cách đóng cửa những ngân hàng bị lỗ và cho nước ngoài mua công ty trong nước, giảm mức tăng tín dụng bằng cách tăng lãi suất, giảm chi phí bằng cách cắt bỏ những chương trình tốn kém của Chính phủ và mở rộng thị trường nội địa. Malaysia đi theo con đường riêng của mình. Chính phủ

Malaysia qui định cổ phiếu công ty Malaysia chỉ được mua bán tại thị trường chứng khoán Kuala Lumpur, tiến hành kiểm soát tiền tệ lưu thông trong và ngoài Malayxia, cả với dòng vốn được tạo nên ở nước ngoài và đặc biệt là ấn định tỷ giá đồng ringgit ở mức 3,8 ringgit/USD. Nhờ áp dụng các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh mỗi nước, các nước bị khủng hoảng đã nhanh chóng vượt qua được thách thức của toàn cầu hoá tài chính và phục hồi kinh tế.

Tóm lại, qua nghiên cứu chương 2, có thể thấy thành công của Trung Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, là chấp hành các cam kết WTO trong khi vẫn đảm bảo một khoảng thời gian nhất định cho sự an toàn trong khu vực tài chính và phát triển, cải cách hệ thống ngân hàng thương mại. Đối với Ấn Độ, bài học lớn nhất là ảnh hưởng chưa tốt của việc chậm cải cách và hội nhập từ nửa đầu thập niên 1980, bài học về cải cách chính sách ngoại thương và lựa chọn ngành mũi nhọn để xuất khẩu, bài học về tận dụng cơ hội mới do công nghệ thông tin mang lại và hiệu quả sử dụng FDI. Đối với một số nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia..., bài học lớn nhất là từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ.

CHƯƠNG 3

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

3.1. Tóm tắt quá trình cải cách, mở cửa và hội nhập kinh tế của Việt Nam

Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (*tháng 12 năm 1986*) đã đưa ra đường lối đổi mới kinh tế với ba chương trình lớn là lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, xem đó là mũi nhọn phát triển trong thời kỳ mới, đồng thời kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, mở rộng giao lưu hàng hóa, từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Với đường lối đó, trong hơn 20 năm qua, nền kinh tế Việt Nam đạt được thành tựu ở nhiều lĩnh vực. Cơ cấu ngành được cải thiện, luôn đạt tăng trưởng cao, năng lực xuất khẩu của nhiều ngành được tăng lên. Môi trường pháp lý ngày càng hoàn thiện. Khu vực kinh tế tư nhân và khu vực

có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được quan tâm và đã có đóng góp lớn cho phát triển kinh tế của đất nước. Quan hệ kinh tế đối ngoại ngày càng được mở rộng trên mọi lĩnh vực – thương mại, đầu tư, tài chính và hợp tác kinh tế. Tuy nhiên, quá trình đổi mới diễn ra còn chậm do môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh vẫn chưa chuyển biến kịp, thủ tục hành chính rườm rà, quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước diễn ra rất chậm, nhiều dự án đầu tư kém hiệu quả, gây ảnh hưởng lên quá trình mở cửa nền kinh tế. Ngoài ra, nạn tham nhũng, khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng:

3.2. Những thách thức đối với Việt Nam sau khi gia nhập WTO

Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức hơn. Trước hết là năng lực cạnh tranh quá thấp ở cả ba cấp độ – quốc gia, ngành, doanh nghiệp, được tạo nên bởi yếu tố chi phí, công nghệ và nguồn nhân lực và kinh nghiệm, năng lực quản lý. Trong công nghiệp, may mặc và giày da là thuộc nhóm các ngành có khả năng cạnh tranh cao, nhưng năng suất lao động chưa cao, công nghệ chưa hiện đại, nhập khẩu đầu vào, giá trị gia tăng thấp. Như thế, việc thực hiện ngay các cam kết về giảm thuế theo WTO là thách thức không nhỏ đối với họ. Những ngành công nghiệp còn lại cũng trong tình trạng tương tự, đặc biệt là những ngành có khả năng cạnh tranh thấp, như cơ khí, thiết bị điện, ô tô. Thách thức trong lĩnh vực nông nghiệp là phải thực hiện các cam kết WTO về cắt giảm thuế quan trong bối cảnh đội ngũ lao động có tri thức ở nông thôn còn thiếu, phương tiện canh tác lạc hậu, năng suất chất lượng hiệu quả thấp, sức cạnh tranh của hàng hoá cũng thấp và công nghiệp chế biến quy mô nhỏ bé, chưa phù hợp với nền sản xuất lớn. Thách thức trong lĩnh vực tài chính ngân hàng là phải mở cửa thị trường, tuy là từ từ, ngay từ năm đầu tiên thực hiện cam kết WTO. Với trình độ công nghệ chưa phát triển và các nguyên tắc thị trường chưa hoàn thiện, đây là thách thức rất lớn. Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam phải đối mặt với những bất cập trong cơ cấu ngành của dòng FDI, tránh nguy cơ phụ thuộc vào FDI, tỷ lệ các dự án có sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn còn

thấp và phân bố không đều.

3.3. Những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

3.3.1. Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc: a) bài học về quyết tâm cải cách thể chế xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp toàn diện trên cơ sở phân tích đúng tình hình và đặt ra mục tiêu đúng đắn, theo hướng, phải đa dạng hóa nông sản và cải tiến chất lượng, giảm giá thành sản phẩm và điều chỉnh toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất; b) Bài học về quyết tâm đổi mới nhận thức, tư duy để đẩy mạnh cải cách, phát triển công nghiệp - lấy phát triển làm chủ đề, lấy thị trường làm phương hướng, lấy cải cách và tiến bộ khoa học kỹ thuật làm động lực, lấy tin tức hoá làm trọng điểm, tạo thành sức mạnh tổng hợp để thúc đẩy công nghiệp hoá đất nước. Bài học về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành dệt may, về tính linh hoạt trong hoạch định chính sách trong ngành ô tô; và c) Khéo léo, linh hoạt, mềm dẻo trong việc thực hiện các cam kết của WTO, tận dụng các điều khoản ưu đãi của WTO dành cho các nước đang phát triển, trong khi vẫn bảo hộ được ngành ngân hàng trong nước, đẩy mạnh cải cách hệ thống ngân hàng thương mại theo hướng thị trường, tăng cường tính hiệu lực của pháp luật ngân hàng, đẩy mạnh cổ phần hoá, tạo điều kiện thu hút mọi khoản tiền nhàn rỗi trong dân cư thông qua chính sách tự do hoá lãi suất ngân hàng

3.3.2. Bài học từ kinh nghiệm của Ấn Độ: a) Bài học về mở cửa nền kinh tế từ từ và chú ý đến chất lượng tăng trưởng; b) Bài học về sự lựa chọn thông minh trong xây dựng chiến lược cải cách ngoại thương; c) Bài học về việc đã đặt công nghệ phần mềm vào đúng ưu tiên phát triển; d) Bài học về phát triển hiệu quả đầu tư FDI; và e) Bài học từ biện pháp làm giảm hố ngăn cách giàu - nghèo

3.3.3. Bài học từ kinh nghiệm của một số nước Đông Nam Á đã vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính khi tham gia toàn cầu hóa kinh tế: a) Bài học về việc áp dụng chính sách tự do hoá tài chính; b) Bài học về sử dụng chính sách tỷ giá hối đoái; và c) Bài học về việc giảm lệ thuộc vào các tổ chức quốc tế.

KẾT LUẬN

Việt Nam đã thực hiện cải cách nền kinh tế, chuyển đổi nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường. Hơn 20 năm qua, chúng ta đã gạt hái được những thành tựu đáng khích lệ. Có được những thành tựu đó là do Đảng và Nhà nước ta đã có những quan điểm, đường lối, quyết sách đúng đắn và kịp thời.

Toàn cầu hóa đã trở thành xu thế của thời đại - thời đại mà các quốc gia không thể phát triển nếu không tham gia hội nhập. Toàn cầu hóa mang lại nhiều cơ hội, nhưng cũng không ít thách thức. Việt Nam tham gia hội nhập với chủ trương "*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa*". Tham gia TCH nói chung và gia nhập WTO và các nước đang phát triển như mở rộng thị trường cho hàng hóa Việt Nam; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; tiếp cận nguồn vốn của các tổ chức tài chính và các nước phát triển trên thế giới; có điều kiện để đổi mới công nghệ và nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ cao... Việt Nam cũng phải đối mặt với hàng loạt các thách thức như: trình độ phát triển kinh tế thấp, hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, chính sách chưa đồng bộ, khả năng cạnh tranh kém, cơ sở hạ tầng lạc hậu, phân hóa giàu nghèo còn cao, đối mặt với nguy cơ khủng hoảng tài chính, phụ thuộc vào các nước mạnh... Bên cạnh đó, thách thức đặc biệt đối với Việt Nam còn là vấn đề chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, vấn đề chống tham nhũng...

Nghiên cứu về toàn cầu hóa, sau khi đã có được các cơ sở lý luận cần thiết, luận án đi sâu vào nghiên cứu thách thức của TCH kinh tế ở nhóm nước đang phát triển được lựa chọn là Trung Quốc, Ấn Độ, và một số nước Đông Nam Á. Bài học qua những thành công và thất bại của Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông Nam Á khi tham gia toàn cầu hóa kinh tế trong một số lĩnh vực nhất định là những kinh nghiệm rất quý báu cho Việt Nam, vì những nước này rất gần Việt Nam, có những hoàn cảnh lịch sử, điều kiện tự nhiên và quá trình phát triển tương đối giống Việt Nam. Kinh nghiệm của những nước này đều rất bổ ích và quý báu đối với Việt Nam, đặc biệt khi hiện nay Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO, đã chính thức tham gia sâu rộng vào TCH kinh tế.

Đối với nhóm nước được lựa chọn để nghiên cứu, có rất nhiều bài học kinh nghiệm trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội để nghiên cứu, nhưng luận án chỉ giới hạn ở một vài lĩnh vực được coi là điển hình của nước nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đề tài luận án cho phép tác giả rút ra một số kết luận quan trọng sau:

Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng tất yếu khách quan mà không một nước nào, quốc gia nào có thể đứng ngoài xu hướng đó.

Toàn cầu hóa kinh tế mang lại rất nhiều cơ hội cho các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, nhưng bên cạnh đó là những tác động tiêu cực, những thách thức mà bản thân các nước đang phát triển phải hết sức nỗ lực để vượt qua, và khi biết cách để vượt qua thì những thách thức đó lại biến thành cơ hội.

Đối với Trung Quốc, bài học kinh nghiệm là vai trò của đổi mới tư duy, cải cách trong nước, thể hiện trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và ngân hàng, việc thực hiện cam kết với WTO và chiến lược, chính sách, cách ứng xử với các vấn đề phát sinh.

Đối với Ấn Độ, bài học lớn nhất là ảnh hưởng không tốt của việc chậm cải cách và hội nhập, bài học về cải cách chính sách ngoại thương và định hướng chiến lược xuất khẩu, tận dụng cơ hội mới do công nghệ thông tin mang lại, tận dụng lợi thế so sánh để phát triển các ngành dệt may, thiết kế và sản xuất phần mềm.

Đối với các nước Đông Nam Á, bài học lớn nhất là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, nguyên nhân và biện pháp khắc phục. Sai lầm của chính phủ các nước này thể hiện trong các chính sách vĩ mô như chính sách lãi suất, chính sách thu hút vốn ngoài, can thiệp quá sâu vào hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng.... Mỗi nước có một cách vượt qua khủng hoảng riêng của mình và đều là những kinh nghiệm quý báu mà chúng ta nên xem xét trong quá trình thực hiện toàn cầu hóa kinh tế ở Việt Nam trong những năm tới.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, với những yêu cầu mới, những bài học trên đã phần nào giúp cho Việt Nam hạn chế những mặt tiêu cực cũng như phát huy được những mặt tích cực của toàn cầu hóa kinh tế để có thể vượt qua những thách thức, đưa nền kinh tế đất nước phát triển, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh./.